

TENSES

End with : ss, sh, ch, x, o;
(consonant + v) → i + es

V (Regular): + ed
V (Irregular): use the Past tense

PRESENT

Present simple

(+) S + V(-s, -es)
(-) S + don't/ doesn't + V
(?) Do/ Does + S + V?

Present progressive

(+) S + is/ are/ am + V-ing
(-) S + isn't/ aren't/ am not + V-ing
(?) Is/ Are/ Am + S + V-ing?

Present perfect

(+) S + has/ have + V-pp
(-) S + hasn't/ haven't + V-pp
(?) Has/ Have + S + V-pp?

Present perfect progressive

(+) S + has/ have + been + V-ing
(-) S + hasn't/ haven't + been + V-ing
(?) Has/ Have + S + been + V-ing?

PAST

Past simple

(+) S + V(-ed, -past)
(-) S + didn't + V
(?) Did + S + V?

Past progressive

(+) S + was/ were + V-ing
(-) S + wasn't/ weren't + V-ing
(?) Was/ Were + S + V-ing?

Past perfect

(+) S + had + V-pp
(-) S + hadn't + V-pp
(?) Had + S + V-pp?

Past perfect progressive

(+) S + had + been + V-ing
(-) S + hadn't + been + V-ing
(?) Had + S + been + V-ing?

FUTURE

Future simple

(+) S + will/ shall + V
(-) S + won't/ shan't + V
(?) Will/ Shall + S + V?

Future progressive

(+) S + will/ shall + be + V-ing
(-) S + won't/ shan't + be + V-ing
(?) Will/ Shall + S + be + V-ing?

Future perfect

(+) S + will/ shall + have + V-pp
(-) S + won't/ shan't + have + V-pp
(?) Will/ Shall + S + have + V-pp?

Future perfect progressive

(+) S + will/ shall + have + been + V-ing
(-) S + won't/ shan't + have + been + V-ing
(?) Will/ Shall + S + have + been + V-ing?

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

- Every day/ week/ month...: mỗi ngày/ tuần/ tháng
- Often, usually, frequently: thường
- Sometimes, occasionally: thỉnh thoảng
- Always, constantly: luôn luôn
- Seldom, rarely: hiếm khi

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn

- Now: bây giờ
- Right now
- Listen!: Nghe nào!
- At the moment
- At present
- Look!: nhìn kìa
- Watch out!: cẩn thận!
- Be quiet!: Im lặng

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành

- Just, recently, lately: gần đây, vừa mới
- Already: đã...rồi, before: đã từng
- Not...yet: chưa
- Never, ever
- Since, for
- So far = until now = up to now: cho đến bây giờ
- So sánh nhất

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- All day, all week, all month: cả ngày/ tuần/ tháng
- Since, for

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn

- Ago: cách đây...
- In...
- Yesterday: ngày hôm qua
- Last night/month...: tối qua, tháng trước

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn

- At 5pm last Sunday
- At this time last night
- When/ while/ as
- From 4pm to 9pm...

Cách dùng thì quá khứ hoàn thành

- Diễn tả hành động đã hoàn thành trước một thời điểm ở trong quá khứ.
- Diễn đạt một hành động xảy ra trước một hành động khác ở trong quá khứ. Hành động xảy ra trước dùng thì quá khứ hoàn thành – hành động xảy ra sau dùng thì quá khứ đơn.

Ex: Before she went to bed, she had done her homework. (Trước khi cô ấy đi ngủ, cô ấy đã làm xong bài tập)

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành

- By the time, prior to that time
- As soon as, when
- Before, after
- Until then

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Trong câu thường có:

- Tomorrow: ngày mai
- In + thời gian
- Next week/ month/ year: tuần tới/ tháng/ năm
- 10 years from now

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn

- Next year, next week
- Next time, in the future
- And soon

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành

- By, before + thời gian tương lai
- By the time ...
- By the end of + thời gian trong tương lai

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành

- By, before + thời gian tương lai
- By the time ...

By the end of + thời gian trong tương lai